Chi tiết mã HS 8502.39.20

Mã HS	8502.39.20
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay / - Tổ máy phát điện khác: / - - Loại khác: / - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:19:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85023920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14944
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14944
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14944
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14238
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14179
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14179
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14179
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14179
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14179
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14179
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14233
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14233
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14233
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14233
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14233
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14234
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14234
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14234
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14234
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14234
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14234
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14237
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14185
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14224
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14224
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14224
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14224
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14224
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14224
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14279
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14279
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14279
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14279
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14279
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14256
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14256
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14256
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14256
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14256
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14256
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14256
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14256
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14256
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14256
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14256
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14256
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14271
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14271
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14271
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14271
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14271
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14271
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14270
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14270
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14270
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14270
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14270
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14263
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14263
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14263
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14263
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14263
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14263
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14263
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14258
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14258
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14258
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14258
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14258
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14258
RCEP B	2022	2022	0	B!D14258
RCEP B	2023	2023	0	B!E14258
RCEP B	2024	2024	0	B!F14258
RCEP B	2025	2025	0	B!G14258
RCEP B	2026	2026	0	B!H14258
RCEP B	2027	2027	0	B!I14258
RCEP C	2022	2022	0	C!D14258
RCEP C	2023	2023	0	C!E14258
RCEP C	2024	2024	0	C!F14258
RCEP C	2025	2025	0	C!G14258
RCEP C	2026	2026	0	C!H14258
RCEP C	2027	2027	0	C!I14258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14257
RCEP D	2023	2023	0	D!E14257
RCEP D	2024	2024	0	D!F14257
RCEP D	2025	2025	0	D!G14257
RCEP D	2026	2026	0	D!H14257
RCEP D	2027	2027	0	D!I14257
RCEP E	2022	2022	0	E!D14261
RCEP E	2023	2023	0	E!E14261
RCEP E	2024	2024	0	E!F14261
RCEP E	2025	2025	0	E!G14261
RCEP E	2026	2026	0	E!H14261
RCEP E	2027	2027	0	E!I14261
RCEP F	2022	2022	0	F!D14258
RCEP F	2023	2023	0	F!E14258
RCEP F	2024	2024	0	F!F14258
RCEP F	2025	2025	0	F!G14258
RCEP F	2026	2026	0	F!H14258
RCEP F	2027	2027	0	F!I14258
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13258
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13258
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13258
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13258

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8502.39 có 4 dòng thuế; dòng 8502.39.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA.	8502.39.10 Công suất không quá 10 kVA; 8502.39.32 Công suất từ 12.500 kVA trở lên; 8502.39.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8502.39.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8502.39.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14944), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.